UỶ BAN NHÂN DÂN TPHCM

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP- IN -BAO BÌ LIKSIN-TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(TỔNG CÔNG TY LIKSIN và CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**907.248.319.584**	**837.993.257.052**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**59.883.685.955**	**62.782.260.233**
1. Tiền (111,112, 113)	111		59.883.685.955	52.782.260.233
2. Các khoản tương đương tiền (12121, 12811)	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**281.692.000.000**	**264.000.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh (1211, 1212, 1218)	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (2291)	122		-	0
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (12812, 1282, 12881)	123		281.692.000.000	264.000.000.000
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**320.068.641.224**	**307.535.716.703**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131-)	131		311.058.273.448	304.155.979.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		17.612.154.962	8.508.518.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (337)	134		-	0
5. Phải thu ngắn hạn khác (1385, 141, 2441,338,334)	135		4.534.797.855	7.970.663.620
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (22931)	136		(13.164.971.536)	(13.164.971.536)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	137		28.386.495	65.526.558
IV. Hàng tồn kho	**140**		**216.881.467.492**	**177.614.855.036**
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157, 158)	141		230.077.316.801	194.519.450.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	142		(13.195.849.309)	(16.904.595.635)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**28.722.524.913**	**26.060.425.080**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (2421)	161		932.185.829	1.461.078.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	162		25.576.013.782	22.593.023.558
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	163		2.214.325.302	2.006.323.492
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác (22881)	165		-	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**547.377.668.430**	**582.118.659.990**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**126.850.000**	**121.850.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131-MS131)	211		-	0
2.Trả trước cho người bán dài hạn (331)	212		-	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213		-	0
4.Phải thu nội bộ dài hạn (1361)	214		-	0
5.Phải thu dài hạn khác (1385, 1388, 334, 338, 2442)	215		126.850.000	121.850.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (22932)	216		-	0
II. Tài sản cố định	**220**		**294.052.521.081**	**330.912.713.800**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		294.022.596.347	330.871.789.068
+ Nguyên giá (211)	222		1.240.268.303.014	1.231.647.721.540
+ Giá trị hao mòn luỹ kế (2141)	223		(946.245.706.667)	(900.775.932.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	0

+ Nguyên giá (212)	225		-	0
+ Giá trị hao mòn luỹ kế (2142)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.924.734	40.924.732
+ Nguyên giá (213)	228		791.974.227	791.974.227
+ Giá trị hao mòn luỹ kế (2143)	229		(762.049.493)	(751.049.495)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.032.508.705**	**936.881.705**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251		-	0
2. Chi phí xây Dựng cơ bản dở dang (241)	252		1.032.508.705	936.881.705
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**226.832.401.636**	**226.832.401.636**
1. Đầu tư vào công ty con (221)	261		21.555.000.000	21.555.000.000
2. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (222)	262		188.505.124.799	188.505.124.799
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (228)	263		65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (2292)	264		(48.674.783.163)	(48.674.783.163)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (12882)	265		-	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (12882)	266		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**25.333.387.008**	**23.314.812.849**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn (2422)	271		25.333.387.008	23.314.812.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	272		-	0
3. Thiết bị ,vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	0
4. Tài sản dài hạn khác (22882)	274		-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.454.625.988.014**	**1.420.111.917.042**
NGUỒN VỐN	**MS**		**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**478.290.170.643**	**451.986.023.965**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**429.514.418.802**	**406.698.979.969**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn (331)	311		69.995.659.126	75.096.620.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312		1.545.582.161	2.032.338.431
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận (332)	313		-	-
4. Thuế, các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn (333)	314		64.280.349.163	32.344.495.328
5. Phải trả người lao động (334)	315		32.764.993.670	46.873.519.831
6. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	316		17.904.157.636	14.430.761.980
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn (337)	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn (33871)	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác (1388, 338)	320		4.254.184.596	3.816.236.536
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (3411, 3412)	321		181.320.103.021	128.948.653.902
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (3411, 3412)	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	323		57.449.389.429	103.156.353.043
13. Quỹ bình ổn giá (357)	324		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**48.775.751.841**	**45.287.043.996**
1. Phải trả người bán dài hạn (331)	331		-	-
2. Nguười mua trả tiền trước dài hạn (131)	332		-	-
3. Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn (333)	333		-	
4. Chi phí phải trả dài hạn (33582)	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh(3361)	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn (3368)	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn (33872)	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác (338,3442)	338		1.185.385.000	1.098.093.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (34112)	339		6.965.325.039	6.965.325.039
10.Trái phiếu chuyển đổi (343)	340		-	-
11.Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-

12.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.Dự phòng phải trả dài hạn (35242)	343		-	-
14. Quỹ phát triển KHCN (356)	344		40.625.041.802	37.223.625.957
D. Vốn Chủ Sở Hữu (400=410+430)	**400**		**976.335.817.371**	**968.125.893.077**
1. Vốn góp của Chủ sở hữu (4111)	411		845.250.000.000	845.250.000.000
2. Thặng Dư vốn Cổ phần (4112)	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (419)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản (412)	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418		51.471.505.905	122.875.893.077
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4181)	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	420		79.614.311.466	-
+LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (4211)	420a		-	-
+LNST chưa phân phối kỳ này (4212)	420b		-	-
TỔNG CỘNG NGUồn Vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1.454.625.988.014**	**1.420.111.917.042**

-

Tp.HCM, Ngày 09 tháng 11 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
	Nguyễn Lê Quế Dương	NGUYỄN NGỌC MINH THY

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP-IN-BB LIKSIN-TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2026
(GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp,…

3. Ngành nghề kinh doanh : - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, mực, hóa chất in, và hậu cần in, giấy và nguyên liệu giấy.

- Xuất nhập khẩu nguyên liệu giấy, thiết bị máy móc và sản phẩm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh

- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp cửa hàng kinh doanh, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ, sửa chữa nhà, san lấp mặt bằng.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính: công ty chuyển đổi từ loại hình công ty Nhà Nước sang công ty TNHH 1 thành viên theo nghị định số 25/2010 của Chính phủ ngày 19/03/2010. công ty TNHH 1 TV hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301441600 do sở KH & ĐT cấp ngày 07.09.2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6: ngày 14 tháng 02 năm 2017.

5. Cấu trúc doanh nghiệp: Tổng công ty có 2 trung tâm và 3 xí nghiệp là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:
- Trung tâm kinh doanh An Thịnh
- Trung tâm Tân Đức
- Xí nghiệp Bao bì An Khang
- Xí nghiệp In bao bì giấy Liksin
- Xí nghiệp Bao bì Liksin.

6. Tổng số người lao động của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2026 là 959 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Niên độ kế toán: từ 01/01 kết thúc 31/12 hằng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế Toán: Tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ Kế Toán áp dụng: công ty áp dụng chế độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

2. Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo:

- Nguyên tắc: thực tế phát sinh xác định các khoản tương đương tiền: theo giá gốc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá được công bố của các ngân hàng thương mại tại thời điểm giao dịch.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc căn cứ vào hóa đơn mua hàng và các chi phí có liên quan

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho : Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Cuối năm việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư 48/2019/TT-BTC 08/8/2019 Bộ tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định : theo nguyên giá và chi phí có liên quan

- Phương pháp khấu hao áp dụng : Khấu hao đường thẳng theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng đầu tư dài hạn theo thông tư 89/2013/TT-BTC 28/6/2013 BTC

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

6.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo thông tư 99/2025/TT-BTC 27/10/2025.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

-Việc phân phối lợi nhuận trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị định 366/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025

7.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác theo thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Tiền mặt	1.495.400.352	2.073.776.612
- Tiền gửi không kỳ hạn	58.388.285.603	50.708.483.621
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		*10.000.000.000*
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
Cộng	**59.883.685.955**	**62.782.260.233**

	CUỐI KỲ		**ĐẦU KỲ**	
2. Các khoản đầu tư tài chính	**Gía gốc**	**Gía trị ghi sổ**	**Gía gốc**	**Gía trị ghi sổ**
2a. Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn			0	
2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	281.692.000.000	281.692.000.000	264.000.000.000	264.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại:				
+ NH Agribank - CN Chợ Lớn	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*95.000.000.000*	*95.000.000.000*
+ NH Agribank - CN Nam Hoa	*65.000.000.000*	*65.000.000.000*		
+ NH Agribank - CN TPHCM	*24.500.000.000*	*24.500.000.000*	*65.000.000.000*	*65.000.000.000*
+ NH BIDV- CN Trường Sơn	*54.000.000.000*	*54.000.000.000*	*84.000.000.000*	*84.000.000.000*
+ NH VCB- CN Tân Sơn Nhất			*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
+ NH Vietinbank- CN 6	*123.192.000.000*	*123.192.000.000*		
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng			**0**	**0**

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	CUỐI KỲ		**ĐẦU KỲ**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
c1 Đầu tư vào công ty con	**2.070.000**	**21.555.000.000**	**2.070.000**	**21.555.000.000**
công ty CP bao bì Liksin Phương Bắc	2.070.000	21.555.000.000	2.070.000	21.555.000.000

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c2 Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	**7.950.144**	**188.505.124.799**	**7.950.144**	**188.505.124.799**
công ty TNHH liên doanh Hoa Việt		78.085.000.000		78.085.000.000
công ty CP giấy Linh Xuân	64.038	6.656.950.000	64.038	6.656.950.000
công ty CP sơn Bạch Tuyết	241.500	24.150.000.000	241.500	24.150.000.000
công ty CP Nhựa Phú Thọ	26.480	2.648.000.000	26.480	2.648.000.000
công ty CP Phát Tài	679.706	6.797.058.884	679.706	6.797.058.884
công ty cổ phần In Bao Bì An Phú	755.201	7.659.847.283	755.201	7.659.847.283
công ty CP In Nhãn hàng An Lạc	1.340.625	12.949.782.500	1.340.625	12.949.782.500
công ty CP in bao bì Bình Thuận	427.973	4.321.350.040	427.973	4.321.350.040
công ty cổ phần Máy An Phát	134.640	1.224.000.000	134.640	1.224.000.000
công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	299.981	4.213.136.092	299.981	4.213.136.092
công ty cổ phần bao bì Đông Nam Việt	3.980.000	39.800.000.000	3.980.000	39.800.000.000

c3 Đầu tư Dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	**6.819.801**	**65.447.060.000**	**6.819.801**	**65.447.060.000**
Ngân hàng TMCP Đông Á	552.664	5.526.640.000	552.664	5.526.640.000
công ty CP Mực in & Hóa chất Sài Gòn	9.226	798.840.000	9.226	798.840.000
công ty CP giấy Vĩnh Huê	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
công ty CP Nhựa 04	197.628	1.976.280.000	197.628	1.976.280.000
công ty CP In Tiền Giang	50.000	525.000.000	50.000	525.000.000
công ty CP văn hóa Tân Bình	760.211	5.867.480.000	760.211	5.867.480.000
công ty CP văn hóa Phương Nam	1.661.352	15.352.820.000	1.661.352	15.352.820.000
công ty CP Mai Lan	258.720	2.100.000.000	258.720	2.100.000.000
công ty CP Vật Liệu Tự Dính Việt Nam	3.120.000	31.200.000.000	3.120.000	31.200.000.000

*Trong đó các khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của công ty số tiền là : 1.726.295.600đ

c4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính Dài hạn (i)	*CUỐI KỲ*	*ĐẦU KỲ*
Công ty CP Nhựa Phú Thọ	2.648.000.000	2.648.000.000
Công ty CP In BB An Phú	6.903.573.163	6.903.573.163
Công ty CP Mực in & Hoá chất Sài Gòn	618.840.000	618.840.000
Công ty CP Giấy Vĩnh Huê	2.100.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	3.980.370.000	3.980.370.000
Công ty CP Vật liệu Tự Dính Việt nam	31.200.000.000	31.200.000.000
Công ty CP Máy An Phát	1.224.000.000	1.224.000.000
Cộng	**48.674.783.163**	**48.674.783.163**

c5 Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	*CUỐI KỲ*	*ĐẦU KỲ*
- VP TCT	1.017.146.390	1.017.146.390
- TT An Thịnh	7.011.175.282	7.011.175.282
- XN Bao Bì	301.404.660	301.404.660
- XN Bao bì Giấy	0	0
- XN Bao bì An Khang	4.276.297.018	4.276.297.018
- TT Tân Đức	558.948.186	558.948.186

Cộng	**13.164.971.536**	**13.164.971.536**

c6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	CUỐI KỲ	*ĐẦU KỲ*
- TT An Thịnh	635.644.650	635.644.650
- XN An Khang	4.875.592.290	4.875.592.290
- XN Bao Bì	4.389.232.923	6.204.296.781
- XN Bao bì Giấy	3.295.379.446	5.189.061.914
Cộng	**13.195.849.309**	**16.904.595.635**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**311.058.273.448**	**304.155.979.263**
3a. Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng:		
Công Ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam VN (OLAM01)	25.252.618.350	42.994.577.750
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương (CTDD15)	66.148.033.215	62.380.170.420
3b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty CP In BB An Phú	8.080.621.029	8.842.353.754
Công ty CP Máy An Phát	1.029.545.550	1.029.545.550

4.Phải thu khác

	CUỐI KỲ	*ĐẦU KỲ*
a. Ngắn hạn	**4.534.797.855**	**7.970.663.620**
**** VPTCT***	***3.482.243.251***	***7.794.251.925***
- Phải thu về cổ phần hóa (Tiền thù lao ban chỉ đạo và tổ giúp việc) (VPTCT)	1.378.646.190	1.378.646.190
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (VPTCT)	830.676.000	129.360.000
- Kinh phí công đoàn (VPTCT)		696.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu (VPTCT)		5.491.399.998
- Ký quỹ, ký cược	90.000.000	70.000.000
- Phải thu khác (VPTCT)	136.167.461	287.449.737
- Tạm ứng (VPTCT)	1.046.753.600	436.700.000
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*697.000.000*	
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*349.753.600*	
**** BB***	***222.876.994***	***83.516.473***
- BHXH, BHYT, BHTN	5.000.000	32.736.000
- Ký quỹ, ký cược	125.663.993	5.000.000
- Phải thu khác	92.213.001	45.780.473
- Tạm ứng		
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*92.213.001*	*45.780.473*
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
**** BBG***	***80.425.543***	***52.663.973***
- Phải thu khác	2.357.231	24.422.799
- Tạm ứng	78.068.312	28.241.174
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*78.068.312*	
**** TĐ***	***23.000.000***	***25.000.000***

- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
- Tạm ứng	18.000.000	20.000.000
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*18.000.000*	
- Phải thu khác		
**** AT***	***668.231.350***	***12.531.249***
- Phải thu khác	429.619.040	
- Phải thu lãi do bán vật tư trả chậm Cty CP In Bao Bì An Phú	228.612.310	12.531.249
- Tạm ứng	10.000.000	
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*10.000.000*	
**** AK - Chi nhánh***	***58.020.717***	***2.700.000***
- Tạm ứng	58.020.717	2.700.000
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*58.020.717*	*2.700.000*
- Phải thu khác		

b. Phải thu ngắn hạn chờ xử lý	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Thiếu trong kiểm kê chờ xử lý	28.386.495	65.526.558
Cộng	***28.386.495***	***65.526.558***
c. Dài hạn	**126.850.000**	**121.850.000**
- Ký quỹ, ký cược	126.850.000	121.850.000
- Phải thu khác		

5. Nợ khó đòi	**CUỐI KỲ**		**ĐẦU KỲ**		
	Gía gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Gía gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
-Tổng giá trị các khoản nợ phải thu khó đòi	15.335.308.253	15.335.308.253	15.335.308.253	15.335.308.253	

6. Hàng tồn kho	**CUỐI KỲ**		**ĐẦU KỲ**	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
- Hàng mua đang đi trên đường	-		3.506.303.497	
- Nguyên liệu, vật liệu	132.930.393.352	5.671.887.606	102.108.382.770	5.671.887.606
- Công cụ, dụng cụ	6.940.203.459		7.423.121.017	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (iii)	10.503.644.517		9.181.282.434	
- Thành phẩm	40.130.747.261	6.888.317.053	35.371.960.278	10.597.063.379
- Hàng hóa	39.572.328.213	635.644.650	36.928.400.676	635.644.650
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	**230.077.316.801**	**13.195.849.309**	**194.519.450.671**	**16.904.595.635**

	CUỐI KỲ	***ĐẦU KỲ***
-Gía trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	13.195.849.309	16.904.595.635

	CUỐI KỲ	***ĐẦU KỲ***
7. Chi phí XD CB dở dang	**1.032.508.705**	**936.881.705**
Trong đó : (*) Chi phí xây dựng cơ bản bao gồm :	**0**	**0**
(*) Chi phí mua sắm TSCĐ bao gồm :	**1.032.508.705**	**936.881.705**

- VPTCT, các đơn vị	**1.032.508.705**	**936.881.705**
Gói thầu dự án ERP (VP)	939.281.705	936.881.705
Máy phun code (BBG)	84.927.000	
Dự án Máy chia cuộn (BBN)	8.300.000	

8. Tình hình tăng, giảm Tài SẢN cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư ĐẦU KỲ	**285.906.603.206**	**849.109.249.829**	**74.330.945.118**	**22.300.923.387**	**1.231.647.721.540**
2. Số tăng trong năm	**819.136.527**	**5.749.040.966**	**59.500.000**	**1.992.903.981**	**8.620.581.474**
- Mua mới	819.136.527	5.749.040.966	59.500.000	1.992.903.981	8.620.581.474
- Lắp đặt bổ sung	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giam khác	-				-
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số dư CUỐI KỲ	**286.725.739.733**	**854.858.290.795**	**74.390.445.118**	**24.293.827.368**	**1.240.268.303.014**
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. ĐẦU KỲ	**163.422.562.727**	**660.707.048.357**	**59.435.138.554**	**17.211.182.834**	**900.775.932.472**
2. Tăng trong kỳ	**9.377.562.150**	**31.888.421.341**	**2.555.851.414**	**1.647.939.290**	**45.469.774.195**
- Trích khấu hao	9.377.562.150	31.888.421.341	2.555.851.414	1.647.939.290	45.469.774.195
- Chuyển từ TSVH qua TSHH	0	0	0		0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	***0***	***0***	***0***	***0***	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số CUỐI KỲ	**172.800.124.877**	**692.595.469.698**	**61.990.989.968**	**18.859.122.124**	**946.245.706.667**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
1. ĐẦU KỲ	**122.484.040.479**	**188.402.201.472**	**14.895.806.564**	**5.089.740.553**	**330.871.789.068**
2. CUỐI KỲ	**113.925.614.856**	**162.262.821.097**	**12.399.455.150**	**5.434.705.244**	**294.022.596.347**
					0

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý (iii) 45.469.894.546

(iii) Tổng công ty đang xin ý kiến ban chỉ đạo để thanh lý trong giai đoạn doanh nghiệp nhà nước

9. Tình hình tăng, giảm Tài Sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm chế bản,VT	TSCĐ vơ hình khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư ĐẦU KỲ	**0**	**0**	**791.974.227**	**0**	**791.974.227**
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua mới					0
3. Số giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán					0
4. Số dư CUỐI KỲ	**0**	**0**	**791.974.227**	**0**	**791.974.227**
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. ĐẦU KỲ	**0**	0	**751.049.495**	0	**751.049.495**

2. Tăng trong kỳ	0	0	10.999.998	0	10.999.998
- Trích khấu hao			10.999.998		10.999.998
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ					0
3. Giảm trong kỳ	*0*	*0*	*0*	*0*	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Luân chuyển nội bộ					0
4. Số CUỐI KỲ	**0**	**0**	**762.049.493**	**0**	**762.049.493**
III. GIÁ TRỊ còn LẠI					0
1. ĐẦU KỲ	**0**	**0**	**40.924.732**	**0**	**40.924.732**
2. CUỐI KỲ	**0**	**0**	**29.924.734**	**0**	**29.924.734**
					0

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

11a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
	932.185.829	1.461.078.030
Cộng	**932.185.829**	**1.461.078.030**

11b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Chi phí liên quan đến TSCĐ		
- Chi phí Dài hạn khác	25.333.387.008	23.314.812.849
Trong đó:		
- Chi phí thuê QSDĐ Long An (VP TCT) HĐ 113	4.895.116.541	5.047.998.812
- Quyền SDĐ chuyển từ TK 2131 sang 2421 (VPTCT)	5.947.739.613	6.081.316.767
- Chi phí phân bổ CCDC (VPTCT)	70.893.202	67.759.174
- Chi phí phân bổ CCDC (An Khang)	1.395.142.825	751.649.039
- Chi phí phân bổ CCDC (An Thịnh)	192.883.592	166.206.707
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBG)	6.708.998.048	4.774.785.803
- Chi phí phân bổ (TĐ)	74.645.211	151.194.182
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBN)	6.047.967.976	6.273.902.365
Cộng	**25.333.387.008**	**23.314.812.849**

12. Vay và nợ thuê tài chính	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
12a. Vay ngắn hạn	181.320.103.021	128.948.653.902
12b. Vay Dài hạn	6.965.325.039	6.965.325.039

13. Phải trả người bán	***CUỐI KỲ***		***ĐẦU KỲ***	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
13a. Phải trả người bán ngắn hạn	**69.995.659.126**	**69.995.659.126**	**75.096.620.918**	**75.096.620.918**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả				
CÔNG TY CP NHỰA BAO BÌ LIÊN MINH (CTL	2.352.293.460	2.352.293.460	3.241.987.956	3.241.987.956
CTY SAKATA INX - VIET NAM (BB) (CTS071)	8.914.293.000	8.914.293.000	7.981.867.337	7.981.867.337
13b. Phải trả người bán Dài hạn	0	0	0	0

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
14a. Thuế GTGT còn được khấu trừ	**25.576.013.782**	**22.593.023.558**
14b. Các khoản Thuế còn phải thu Nhà nước	**2.214.325.302**	**2.006.323.492**
- Thuế nhập khẩu	-	26.654.464
- Thuế TNCN (AT)	12.942.493	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	221.713.781	
- Các khoản thu khác	**1.979.669.028**	**1.979.669.028**

+ nộp NS mặt bằng đất Tân Tạo và Vũng Tàu	*1.979.669.028*	*1.979.669.028*
Cộng	**2.214.325.302**	**2.006.323.492**

14c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Thuế GTGT nội địa (AT)	-	28.585.551
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-BB)	1.455.976.852	799.643.665
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-VP)	48.788.138	111.698.367
- Thuế GTGT nội địa (AK)	421.821.742	890.552.571
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.480.225.593	9.191.482.373
- Thuế thu nhập cá nhân	560.372.476	2.427.704.423
- Thuế TNCN (10% khác)	552.512.078	177.966.037
'-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		26.457.733
- các khoản nộp khác	42.760.652.284	18.690.404.608
+ Chậm nộp	-6.500.000	*5.466.645.749*
+ nộp lợi nhuận sau Thuế về NSNN	*42.767.152.284*	*13.223.758.859*
Cộng	**64.280.349.163**	**32.344.495.328**

15. Chi phí Phải trả khác ngắn hạn	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Chi phí Phải trả lãi vay ngân hàng	0	170.596.990
- Chi phí Phải trả khác	17.904.157.636	14.260.164.990
Cộng	**17.904.157.636**	**14.430.761.980**

16a. các khoản Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Kinh phí công đoàn (VPTCT)	188.470.939	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VPTCT)	1.313.566.099	759.754.053
- các khoản Phải trả phải nộp khác (VPTCT)	125.874.676	124.730.276
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (AK)	400.000.000	400.000.000
- các khoản Phải trả phải nộp khác (AK)	126.550.000	156.170.000
- các khoản thù lao (VPTCT)	846.752.496	1.069.304.179
- Qũy KHCN phải nộp (VPTCT)	1.231.400.000	1.231.400.000
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn (BBG)	7.000.000	7.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác (BBN)	6.026.060	6.026.060
- TS thừa chờ giải quyết (AT)	6.715.053	60.022.695
- Các khoản phải trả phải nộp khác (TĐ)	1.829.273	1.829.273
Cộng	**4.254.184.596**	**3.816.236.536**

16b. các khoản Phải trả, phải nộp Dài hạn khác	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Nhận ký quỹ, ký cược Dài hạn	1.185.385.000	1.098.093.000
Cộng	**1.185.385.000**	**1.098.093.000**

17. Quỹ lương	**Qũy lương NQL**	**Qũy lương NLĐ**	**Cộng**
Q3.2026			
Số dư ĐẦU KỲ	846.102.999	23.620.913.009	**24.467.016.008**
Số trích CP trong kỳ	1.200.000.000	49.446.581.473	**50.646.581.473**
Số chi trong kỳ	900.864.000	41.530.435.164	**42.431.299.164**
Số dư CUỐI KỲ	1.145.238.999	31.537.059.318	**32.682.298.317**
9T.2026			
Số dư ĐẦU KỲ	2.059.907.997	44.730.916.481	**46.790.824.478**
Số trích CP trong kỳ	3.600.000.000	154.752.614.474	**158.352.614.474**
Số chi trong kỳ	4.514.668.998	167.946.471.637	**172.461.140.635**
Số dư CUỐI KỲ	1.145.238.999	31.537.059.318	**32.682.298.317**
17.1 Bảo hiểm xã hội trả thay lương (33413)			**82.695.353**

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)	**57.449.389.429**	**103.156.353.043**
Trong đó : + Quỹ khen thưởng NLĐ	8.392.458.422	24.382.488.422
+ Qũy khen thưởng BQLĐH	927.732.129	2.034.973.054
+ Quỹ phúc lợi (v)	48.129.198.878	76.738.891.567
TĐ (v) :		
* Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	0	0
* Quỹ phúc lợi	46.402.928.878	75.012.621.567
* Quỹ phúc lợi Đầu tư	1.726.270.000	1.726.270.000
Cộng	**57.449.389.429**	**103.156.353.043**

19. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng Đối chiếu biến Động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Các Quỹ khác (414, 417)	Cộng
SD ĐẦU KỲ	**845.250.000.000**	**0**		**122.875.893.077**	**968.125.893.077**
-Tăng trongkỳ	**0**	**0**	**132.157.704.891**	**0**	**132.157.704.891**
+ lợi nhuận sau Thuế phát sinh trong kỳ			132.157.704.891		132.157.704.891
- Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**52.543.393.425**	**71.404.387.172**	**123.947.780.597**
+ Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế			52.543.393.425		52.543.393.425
+Nộp ngân sách theo kiến nghị của STC				71.404.387.172	71.404.387.172
Số dư CUỐI KỲ	**845.250.000.000**	**0**	**79.614.311.466**	**51.471.505.905**	**976.335.817.371**

b. Các Quỹ của doanh nghiệp	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Quỹ phát triển KHCN, Trong đó	**40.625.041.802**	**37.223.625.957**
+ Quỹ KHCN còn sử dụng (TK3561)	37.893.409.216	34.316.347.424
+ Quỹ KHCN Đã hình thành TSCĐ (TK3562)	2.731.632.586	2.907.278.533
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (vi)		
Cộng	**40.625.041.802**	**37.223.625.957**

- Mục Đích trích lập Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu: theo Nghị định 366/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính Phủ.

c.Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui Định của các chuẩn mực Kế Toán khác: không có

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quí 3 Năm 2026	Quí 3 Năm 2025
21- Tổng doanh thu bán hàng , DTTC, Thu nhập khác (trừ nội bộ)	**446.562.627.945**	**420.167.844.356**
22- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)	**401.512.432.989**	**386.172.198.204**
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng	53.996.309.272	60.387.639.448
+ Doanh thu bán thành phẩm , vật tư	346.250.309.184	324.487.795.836
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.265.814.533	1.296.762.920
+Doanh thu nội bộ		
23- Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.095.730.160**	**2.422.659.989**
+ Hàng bán bị trả lại	1.069.730.669	2.422.259.989
+ Giam giá hàng bán	0	400.000
+ Chiết khấu thương mại	25.999.491	0

24- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | **400.416.702.829** | **383.749.538.215**

25- Giá vốn hàng bán (Mã 11) | **306.536.691.430** | **312.287.378.809**

26 - Doanh thu hoạt Động tài chính (Mã 21)

	Quí 3 Năm 2026	*Quí 3 Năm 2025*
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	11.334.515.256	3.510.838.660
-Cho thuê TSCĐ	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.925.781.022	28.103.626.281
- Lãi chênh lệch tỷ giá Đã thực hiện	11.647.680	132.439.624
- Lãi bán hàng trả Chậm	86.137.263	28.039.573
- Doanh thu hoạt Động tài chính khác (vii)	0	0
Cộng	**41.358.081.221**	**31.774.944.138**

27- Chi phí tài chính (Mã 22)

	Quí 3 Năm 2026	*Quí 3 Năm 2025*
- Lãi tiền vay	4.364.256.692	1.833.310.476
- Lỗ chênh lệch tỷ giá Đã thực hiện	92.406.781	88.055.288
Cộng	**4.456.663.473**	**1.921.365.764**

28- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã 51)

	Quí 3 Năm 2026	*Quí 3 Năm 2025*
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	10.298.814.691	6.032.594.009

29- Chi phí bán hàng

	Quí 3 Năm 2026	*Quí 3 Năm 2025*
- Chi phí nguyên vật liệu	1.505.821.674	3.577.746.453
- Chi phí nhân công	4.889.207.982	4.555.896.078
- Chi phí CCDC	2.101.970.157	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.545.347	33.714.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.764.023.127	5.121.878.339
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	6.851.911.068	4.095.793.495
Cộng	**23.145.479.355**	**17.385.028.494**

30- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 3 Năm 2026	*Quí 3 Năm 2025*
- Chi phí nguyên vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	18.699.441.841	19.449.674.947
- Chi phí CCDC	148.690.811	306.361.127
- Chi phí khấu hao Tài Sản cố định	435.324.062	460.387.128
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.977.857	689.602.233
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí Thuế, phí & lệ phí	2.547.784.929	679.296.636
- Chi phí khác bằng tiền	8.459.923.480	8.783.453.263
Cộng	**31.107.142.980**	**30.368.775.334**

31- Thu nhập khác

	Quí 3 Năm 2026	*Quí 3 Năm 2025*
- Thu bán phế liệu	4.083.573.261	4.272.784.272
- Các khoản khác	704.270.634	370.577.731
Cộng	**4.787.843.895**	**4.643.362.003**

32- Chi phí khác

	Quí 3 Năm 2026	*Quí 3 Năm 2025*
- Tiền lãi Chậm nộp Thuế	1.781.478	4.529.199.193
- Các khoản khác	89.498.143	104.097.943
Cộng	**91.279.621**	**4.633.297.136**

33- Chi phí theo yếu tố

	Quí 3 Năm 2026	*Quí 3 Năm 2025*
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	202.108.316.393	188.135.745.293
- Chi phí nhân công	60.603.794.819	62.021.609.259

- Chi phí khấu hao Tài Sản cố Định	15.044.861.558	15.920.471.907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.050.240.647	9.496.768.620
- Chi phí khác bằng tiền	22.978.484.367	18.514.461.483
Cộng	**313.785.697.784**	**294.089.056.562**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử sụng : Không phát sinh

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	*Quí 3 Năm 2026*	*Quí 3 Năm 2025*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	209.683.000.202	124.169.267.114
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	***Quí 3 Năm 2026***	***Quí 3 Năm 2025***
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	233.064.129.299	97.266.834.827

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không phát sinh

VIII- Những thông tin khác

- Những thông tin khác.

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	*Quí 3 Năm 2026*	*Quí 3 Năm 2025*
1. Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu Nguồn vốn			
1.1- Bố trí cơ cấu Tài SẢN			
- Tài SẢN Dài hạn/ Tổng Số Tài SẢN (%)	%	37,63	41,06
- Tài SẢN ngắn hạn/ Tổng Số Tài SẢN (%)	%	62,37	58,94
1.2- Bố trí cơ cấu Nguồn vốn (**)			
- Nợ Phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	32,88	32,25
- Nguồn vốn CSH/Tổng Nguồn vốn	%	67,12	67,75
2. khả năng thanh tóan			
2.1 khả năng thanh tóan hiện hành	lần	1,90	1,83
2.2 khả năng thanh tóan nợ ngắn hạn	lần	2,11	2,06
2.3 khả năng thanh tóan nhanh (*)	lần	1,58	1,54
2.4 khả năng thanh tóan nợ Dài hạn			
3. Tỷ suất lợi nhuận			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế trên DT	%	18,19	12,75
- Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên DT	%	15,88	11,31
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng Tài SẢN			
- Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế trên Tổng TS	%	5,58	3,68
- Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên Tổng TS	%	4,88	3,26
3.3 Tỷ suất LN sau Thuế trên nguồn Vốn chủ sở hữu	%	7,26	4,82
4. các khoản khác			
4.1. Vòng quay Tổng TS	lần	0,31	0,29

TP. HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
	Nguyễn Thị Cẩm Vân	NGUYỄN NGỌC MINH THY

UBND TPHCM
TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 3 NĂM 2026
TỔNG CÔNG TY LIKSIN GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3.2026	Bút toán điều chỉnh DT, GVNB	Q3.2026 sau điều chỉnh	Q3.2025 sau điều chỉnh	9TNăm 2026 sau điều chỉnh	9TNăm 2025 sau điều chỉnh
TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ								
THU NHẬP KHÁC (TRỪ NỘI BỘ)	**I**		**446.562.627.945**		**446.562.627.945**	**420.167.844.356**	**1.220.216.224.437**	**1.131.684.289.609**
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI 25**	**529.396.869.694**	**127.884.436.705**	**401.512.432.989**	**386.172.198.204**	**1.161.559.200.716**	**1.075.867.430.511**
Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu	**01a**		76.544.539.086		76.544.539.086	82.607.140.101	206.289.172.002	222.532.907.950
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**1.095.730.160**		**1.095.730.160**	**2.422.659.989**	**2.936.671.898**	**3.072.885.902**
+ Chiết khấu thương mại	02a		25.999.491		25.999.491		46.125.528	-
+ Giảm giá hàng bán	02c		-		-	400.000	3.734.070	400.000
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	02b		1.069.730.669		1.069.730.669	2.422.259.989	2.886.812.300	3.072.485.902
3. Doanh thu thuần (01-03)	**10**		**528.301.139.534**		**400.416.702.829**	**383.749.538.215**	**1.158.622.528.818**	**1.072.794.544.609**
4. Giá vốn bán hàng	11	VI 27	434.840.015.848	128.303.324.418	306.536.691.430	312.287.378.809	896.679.712.137	853.890.454.339
5. Lợi tức gộp (10-11)	**20**		**93.461.123.686**		**93.880.011.399**	**71.462.159.406**	**261.942.816.681**	**218.904.090.270**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI 26**	**41.358.081.221**		**41.358.081.221**	**31.774.944.138**	47.098.133.266	45.480.344.420
8. Chi phí hoạt động tài chính	23	VI 28	**4.456.663.473**		**4.456.663.473**	**1.921.365.764**	9.545.245.162	6.725.735.409
Trong đó lãi vay phải trả	24		4.364.256.692		4.364.256.692	1.833.310.476	9.270.269.725	5.300.036.737
9. Chi phí bán hàng	25		22.726.591.642	(418.887.713)	23.145.479.355	17.385.028.494	61.030.290.370	50.175.194.359
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.107.142.980		31.107.142.980	30.368.775.334	95.528.228.548	84.189.917.393
11. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**76.528.806.812**		**76.528.806.812**	**53.561.933.952**	**142.937.185.867**	**123.293.587.529**
{ 20-[(21-22) +(24+25)]}							-	
12. Thu nhập khác	**31**		4.787.843.895		4.787.843.895	4.643.362.003	14.495.562.353	13.409.400.580
13. Chi phí khác	32		91.279.621		91.279.621	4.633.297.136	294.817.736	4.955.289.522

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3.2026	Bút toán điều chỉnh DT, GVNB	Q3.2026 sau điều chỉnh	Q3.2025 sau điều chỉnh	9TNăm 2026 sau điều chỉnh	9TNăm 2025 sau điều chỉnh
14. Lợi nhuận khác (31-32)	40		**4.696.564.274**		**4.696.564.274**	**10.064.867**	**14.200.744.617**	**8.454.111.058**
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		**81.225.371.086**		**81.225.371.086**	**53.571.998.819**	**157.137.930.484**	**131.747.698.587**
16. Lợi nhuận không chịu thuế TNDN	a		**29.925.781.022**		**29.925.781.022**	**28.103.626.281**	**32.837.336.622**	**38.145.451.461**
+ Cổ tức không chịu thuế	a2		29.925.781.022		29.925.781.022	28.103.626.281	32.837.336.622	38.145.451.461
17. Chi phí loại trừ	b		**194.483.389**		**194.483.389**	**4.694.597.505**	**600.534.098**	**5.009.259.162**
+ Hội nghị khách hàng	b1		-		-		-	
+ Chi phí không hóa đơn	b2		79.873.884		79.873.884	132.190.112	357.715.192	440.966.058
+ Lãi chậm nộp	b3		1.781.478		1.781.478	4.529.199.193	13.740.698	4.529.523.330
+ Mua quà tặng	b4		-		-		-	
+ Liên quan bán hàng	b5		-		-		-	
+ Xử lý công nợ	b6		-		-		-	
+ Khấu hao Tài SẢN không sử dụng	b7		35.477.079		35.477.079		106.431.237	
+ Chi phí khác	b8		77.350.948		77.350.948	33.208.200	122.646.971	38.769.774
18. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	c		**51.494.073.453**		**51.494.073.453**	**30.162.970.043**	**124.901.127.960**	**98.611.506.288**
19. Chi phí thuế TNDN	**51**		**10.298.814.691**		**10.298.814.691**	**6.032.594.009**	**24.980.225.592**	**19.722.301.258**
19.1. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10.298.814.691		10.298.814.691	6.032.594.009	24.980.225.592	19.722.301.258
22. Tổng thuế thu nhập phải nộp	52		**10.298.814.691**		**10.298.814.691**	**6.032.594.009**	24.980.225.592	19.722.301.258
23. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60=50-51-52)	**60**		**70.926.556.395**		**70.926.556.395**	**47.539.404.810**	**132.157.704.892**	**112.025.397.329**

TP.HCM, Ngày 09 tháng 11 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Lê Quốc Dũng	NGUYỄN NGỌC MINH THY

UBND TP.HCM
TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ III NĂM 2026

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3.2026	Q3.2025	9T.2026	9T.2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Thu tiền do bán hàng cung cấp dịch vụ	01		404.890.223.802	373.599.121.188	1.147.948.778.967	1.028.610.244.366
và doanh thu khác			0	0	0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá	02		(212.576.533.629)	(237.091.602.805)	(822.207.843.155)	(803.690.744.581)
và dịch vụ			0	0	0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.002.494.883)	(10.645.537.401)	(212.985.178.326)	(120.587.237.697)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.364.256.692)	(1.833.310.476)	(9.440.789.165)	(5.523.794.579)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.500.000.000)	(5.000.000.000)	(15.691.482.373)	(19.394.328.856)
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		116.654.760.478	107.024.913.437	221.576.959.166	193.786.558.038
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(140.257.315.267)	(189.550.745.473)	(237.874.993.305)	(132.818.899.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**102.844.383.809**	**36.502.838.470**	**71.325.451.809**	**140.381.796.723**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					0	
1. Tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21		(2.406.772.805)	(2.086.948.519)	(8.620.581.474)	(4.789.080.586)
TS dài hạn khác			0	0	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22		0	0	0	0
các TS dài hạn khác			0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		(194.027.353.424)	(184.000.000.000)	(507.027.353.424)	(318.000.000.000)
đơn vị khác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			0	0	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3.2026	Q3.2025	9T.2026	9T.2025
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		224.000.000.000	129.000.000.000	492.500.000.000	263.000.000.000
của đơn vị khác, rut tiền gửi ngân hàng			0	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (lãi tiền gửi ngân hàng)	27		36.397.619.702	31.606.292.219	42.108.039.464	44.843.993.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**63.963.493.473**	***-25.480.656.300***	**18.960.104.566**	**(14.945.086.980)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chũ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		158.500.000.000	124.169.267.114	361.218.569.598	148.350.335.300
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(233.064.129.299)	(97.266.834.827)	(360.030.120.681)	(244.133.883.246)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(73.404.387.172)	(6.000.000.000)	(94.404.387.172)	(31.403.724.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(147.968.516.471)**	**20.902.432.287**	**(93.215.938.255)**	**(127.187.272.814)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**18.839.360.811**	**31.924.614.457**	**(2.930.381.880)**	**(1.750.563.071)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*		**41.016.023.262**	**62.066.328.149**	**62.782.260.233**	**95.718.135.178**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		28.301.882	6.130.251	31.807.602	29.500.750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	**70**	**VII.34**	**59.883.685.955**	**93.997.072.857**	**59.883.685.955**	**93.997.072.857**
			0	0		0

TPHCM, ngày 09 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
	Nguyễn Thanh Tâm	NGUYỄN NGỌC MINH THY